

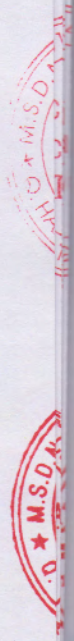
Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 26



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2018)
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

011250
ÔNG
+ NHIỆM P
ELOIT
IỆT N
ĐA - T

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Số: 744 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (công ty con của Công ty) có thể thay đổi do đơn vị này đã chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (công ty con của Công ty).



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2016-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.752.634.619	444.656.301.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	152.768.467.654	32.977.297.407
1. Tiền	111		2.553.116.184	12.977.297.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.215.351.470	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	122.250.000.000	292.931.750.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.250.000.000	292.931.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.293.520.803	118.421.569.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.034.271.246	45.088.777.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	209.500.405.678	8.815.005.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.380.000.000	18.680.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.837.100.351	45.837.786.073
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.458.256.472)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		440.646.162	325.684.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	19.475.511	72.960.996
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.959.426	252.723.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	308.211.225	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.322.860.560.381	2.356.972.117.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.855.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	28.850.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.357.091.618	3.044.539.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.356.338.942	3.011.453.660
- Nguyên giá	222		4.740.762.728	4.740.762.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.384.423.786)	(1.729.309.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227		752.676	33.085.997
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.247.324)	(108.914.003)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.289.350.165.578	2.351.047.000.882
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.169.857.526.448	2.294.737.412.918
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		174.444.555.787	106.944.555.787
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.951.916.657)	(50.634.967.823)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.298.303.185	2.875.576.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.298.303.185	2.875.576.579
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.853.613.195.000	2.801.628.419.012

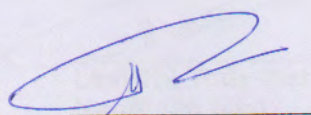
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

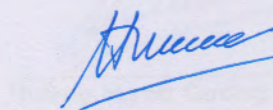
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

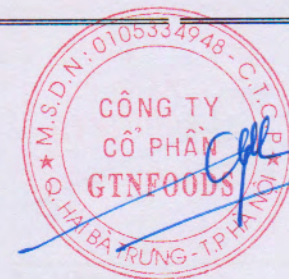
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

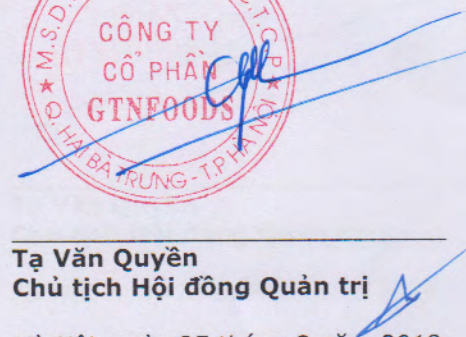
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.353.296.958	2.505.315.339
I. Nợ ngắn hạn	310		5.353.296.958	2.505.315.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.909.091.608	475.286.478
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	25.726.440	1.323.669.268
3. Phải trả người lao động	314		438.211.550	282.970.272
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		910.598.000	392.151.333
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		69.669.360	31.237.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.848.259.898.042	2.799.123.103.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	2.848.259.898.042	2.799.123.103.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.217.392.068	54.080.597.699
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.080.597.699	52.047.954.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		49.136.794.369	2.032.643.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.853.613.195.000	2.801.628.419.012


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng




Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

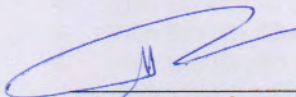
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

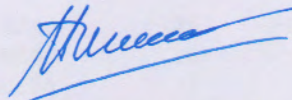
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

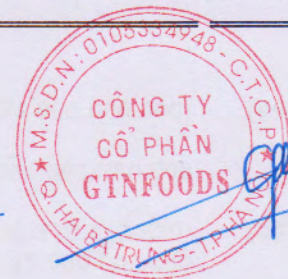
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	18.528.710.000	473.102.573.786
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		18.528.710.000	473.102.573.786
3. Giá vốn hàng bán	11	15	17.574.888.750	470.065.125.538
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		953.821.250	3.037.448.248
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	82.715.987.078	32.191.148.974
6. Chi phí tài chính	22	18	19.316.948.834	19.070.155.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.910.543.014
7. Chi phí bán hàng	25		-	114.500.269
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	22.806.310.235	12.162.667.174
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		41.546.549.259	3.881.274.730
10. Thu nhập khác	31	20	8.236.633.634	761.632.145
11. Chi phí khác	32		460.629.051	755.023.277
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.776.004.583	6.608.868
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.322.553.842	3.887.883.598
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	185.759.473	1.855.240.422
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		49.136.794.369	2.032.643.176



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

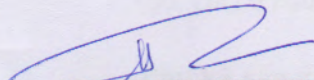
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.322.553.842	3.887.883.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.448.039	681.406.122
Các khoản dự phòng	03	25.775.205.306	17.159.612.034
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(82.715.987.078)	(32.161.148.974)
Chi phí lãi vay	06	-	1.910.543.014
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.930.779.891)	(8.521.704.206)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.936.733.718)	52.653.184.317
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	8.498.717.468
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.481.606.245	(16.517.228.369)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	630.758.879	(2.392.340.712)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.910.543.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.097.467.032)	(3.458.054.525)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(263.738.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.852.615.517)	28.088.292.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(196.170.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.900.000.000)	(465.111.750.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	344.881.750.000	181.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.120.113.530)	(107.535.809.587)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.782.149.294	22.469.229.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	137.643.785.764	(369.374.499.781)

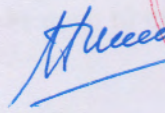
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

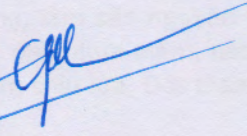
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(95.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(95.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	119.791.170.247	(436.286.206.970)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.977.297.407	469.263.504.377
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	152.768.467.654	32.977.297.407


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 92 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm nhựa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Theo Thông báo số 3448/18 ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất - Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên chấm dứt hoạt động kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 519 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	74,49%	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP)	Thôn Thái Phú, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP)	Khu 4B, Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP)	Thị trấn nông trường Liên Sơn, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre công nghiệp
- Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods	Số 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm...
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 8, đường Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	35,04%	35,04%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5, Khu công nghiệp Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ nhựa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và phân loại lại.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, một số chỉ tiêu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu háng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý. Giá trị tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

0-6
TY
HỮU H
TE
AM
P. H

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	58.657.701	9.845.436.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.494.458.483	3.131.861.060
Các khoản tương đương tiền (*)	150.215.351.470	20.000.000.000
	<u>152.768.467.654</u>	<u>32.977.297.407</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	122.250.000.000	122.250.000.000	292.931.750.000	292.931.750.000
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,0%/năm.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng (ii)	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con:	2.169.857.526.448	(69.951.916.657)	1.495.726.715.643	2.294.737.412.918	(50.634.967.823)	1.683.442.726.877
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (i) (v)	-	-	-	135.000.000.000	-	135.000.000.000
- Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods (i)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	(111.488.286)	7.888.511.714
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (i) (iii)	443.123.752.300	(49.568.141.760)	393.555.610.540	443.123.752.300	(42.910.587.244)	400.213.165.056
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (i)	292.000.000.000	(20.383.774.897)	271.616.225.103	292.000.000.000	(7.612.892.293)	284.387.107.707
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần (iv)	1.426.733.774.148	-	822.554.880.000	1.416.613.660.618	-	855.953.942.400
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	174.444.555.787	-	238.002.784.000	106.944.555.787	-	190.592.784.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	-	148.772.784.000	65.522.255.787	-	148.772.784.000
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	21.730.000.000	41.422.300.000	-	41.820.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (i) (v)	67.500.000.000	-	67.500.000.000	-	-	-

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung, Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (ii) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại các Công ty con và Công ty liên kết được xác định dựa trên quy định tại thông tư 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
- (iii) Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV (“Vinatea”) đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 17 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Vinatea chưa được phê duyệt chính thức báo cáo quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty có thể thay đổi do một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Vinatea có thể thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Quyết toán cổ phần hóa.
- (iv) Tại ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn tất mua vào 483.900 cổ phiếu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (“VLC”) nâng lượng sở hữu tại VLC từ 46.519.236 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 73,72%) lên 47.003.136 cổ phiếu, tương ứng 74,49% số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.
- (v) Tại ngày 20 tháng 8 năm 2018, Công ty hoàn tất thoái vốn 6.750.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 90% xuống còn 45%.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	38.000.000.000	13.000.000.000
- Phải thu từ bán hàng hóa	4.034.271.246	32.088.777.927
	42.034.271.246	45.088.777.927
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	28.850.000.000	-
	28.850.000.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu	130.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua phân bón	54.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua than	11.500.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua khô đậu tương	10.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua quặng	3.721.075.000	3.721.075.000
Trả trước cho các hợp đồng mua ngô hạt	-	5.000.000.000
Trả trước người bán khác	279.330.678	93.930.546
	209.500.405.678	8.815.005.546

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sản xuất tre Công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	7.300.000.000
	1.380.000.000	18.680.000.000

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn	8.837.100.351	45.837.786.073
- Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần	4.556.000.000	34.107.488.987
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	4.072.064.073	11.249.899.168
- Phải thu lãi cho vay các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22)	158.670.658	46.997.779
- Tạm ứng	21.541.500	384.052.805
- Phải thu bảo hiểm xã hội	13.782.520	10.049.959
- Ký cược, ký quỹ	14.000.000	14.000.000
- Phải thu khác	1.041.600	25.297.375
b. Dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
	8.842.100.351	45.842.786.073

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	36.384.975
- Các khoản khác	19.475.511	36.576.021
	19.475.511	72.960.996
b. Dài hạn		
- Phí thuê văn phòng (i)	2.210.880.000	2.874.144.000
- Các khoản khác	87.423.185	1.432.579
	2.298.303.185	2.875.576.579

(i) Thể hiện chi phí thuê văn phòng tại trụ sở số 92 Võ Thị Sáu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 60 tháng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	102.900.000	4.637.862.728	4.740.762.728
Số dư cuối năm	102.900.000	4.637.862.728	4.740.762.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	87.238.894	1.642.070.174	1.729.309.068
Khấu hao trong năm	15.661.106	639.453.612	655.114.718
Số dư cuối năm	102.900.000	2.281.523.786	2.384.423.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.661.106	2.995.792.554	3.011.453.660
Tại ngày cuối năm	-	2.356.338.942	2.356.338.942

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 102.900.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.000.000 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	278.082.933	-	278.082.933
Thuế khác	-	30.128.292	-	30.128.292
	-	308.211.225	-	308.211.225
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	93.579.861	93.579.861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.624.626	185.759.473	819.384.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	690.044.642	427.744.389	1.092.062.591	25.726.440
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	66.868.217	66.868.217	-
	1.323.669.268	776.951.940	2.074.894.768	25.726.440



13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	59.171.124.942	2.804.213.630.916
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.032.643.176	2.032.643.176
Giảm khác	-	-	(7.123.170.419)	(7.123.170.419)
Số dư đầu năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
Lợi nhuận trong năm	-	-	49.136.794.369	49.136.794.369
Số dư cuối năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	103.217.392.068	2.848.259.898.042

Vốn điều lệ

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần INVEST Tây Đại Dương	700.478.800.000	28%	700.478.800.000	700.478.800.000
Tael Two Partners Ltd.,	550.000.000.000	22%	550.000.000.000	550.000.000.000
PENM IV Germany GmbH & Co.KG	149.999.900.000	6%	149.999.900.000	149.999.900.000
Các cổ đông khác	1.099.521.300.000	44%	1.099.521.300.000	1.099.521.300.000
	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.528.710.000	473.102.573.786
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	18.151.592.000	473.102.573.786
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.118.000	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 22)	377.118.000	-
	18.528.710.000	473.102.573.786

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.574.888.750	470.065.125.538
	17.574.888.750	470.065.125.538

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.327.742	-
Chi phí nhân công	7.299.185.244	4.501.667.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.448.039	681.406.122
Chi phí dự phòng	6.458.256.472	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.873.747.866	4.273.402.884
Chi phí khác bằng tiền	3.368.344.872	2.926.100.862
	22.806.310.235	12.382.577.443

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.446.349.278	23.889.497.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.919.637.800	8.271.651.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.350.000.000	30.000.000
	82.715.987.078	32.191.148.974

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	1.910.543.014
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.316.948.834	17.159.612.035
	19.316.948.834	19.070.155.049

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	7.299.185.244	4.387.167.306
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.327.742	89.597.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.448.039	575.996.122
Chi phí dự phòng	6.458.256.472	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.873.747.866	4.273.402.884
Chi phí khác	3.368.344.872	2.836.503.234
	22.806.310.235	12.162.667.174

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	8.269.506.834	312.000.000
Các khoản khác (điều chỉnh năm trước)	(32.873.200)	449.632.145
	8.236.633.634	761.632.145

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.855.240.422
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	185.759.473	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.759.473	1.855.240.422

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	49.322.553.842	3.887.883.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(52.416.073.638)	5.388.318.511
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(65.984.637.800)	(8.271.651.300)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.568.564.162	13.659.969.811
(i) Chi phí dự phòng khoản đầu tư tại công ty con	6.657.554.517	12.415.198.887
(ii) Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	6.911.009.645	1.244.770.924
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	9.276.202.109
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	9.276.202.109
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.855.240.422

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Tiêu dùng GTNfoods	Công ty con
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay	-	112.380.000.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	30.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	-	1.380.000.000
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods	-	62.600.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	-	17.700.000.000
Ông Tạ Văn Quyên	-	200.000.000
	17.300.000.000	121.200.000.000
Thu tiền cho vay	17.300.000.000	121.200.000.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.300.000.000	50.700.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	-	17.700.000.000
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods	10.000.000.000	52.600.000.000
Ông Tạ Văn Quyên	-	200.000.000
	1.034.337.568	559.662.010
Mua hàng	1.034.337.568	559.662.010
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	32.595.958	17.903.988
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	28.313.393	30.071.858
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	191.375.002	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	782.053.215	501.559.800
- Tiền điện thuê văn phòng	118.789.215	59.383.800
- Thuê văn phòng	663.264.000	442.176.000
Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam tại Sơn La - Công ty chè Mộc Châu	-	10.126.364
	377.118.000	303.534.000
Doanh thu phí quản lý dịch vụ hành chính	377.118.000	303.534.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	377.118.000	303.534.000
	66.234.079.300	31.790.268.500
Cổ tức được chia	66.234.079.300	31.790.268.500
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	61.104.076.800	26.660.172.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	5.130.002.500	5.130.096.000
	108.792.095	3.831.574.168
Lãi cho vay	108.792.095	3.831.574.168
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	111.672.879	46.997.779
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	95.185.883	1.613.280.556
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods	(98.066.667)	1.848.066.667
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	-	323.229.166

- C. P. H. A.
 Y
 H. H. A. M.
 T. E.
 M.
 P. H. A.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Phải thu về cho vay	1.380.000.000	18.680.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNfoods	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	7.300.000.000
Phải thu khách hàng	-	202.662.600
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	202.662.600
Phải thu lãi cho vay	158.670.658	46.997.779
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	158.670.658	46.997.779
Phải trả người bán	5.357.608	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.357.608	-
Trả trước cho người bán	13.555.186	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	13.555.186	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	2.210.880.000	2.874.144.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.210.880.000	2.874.144.000

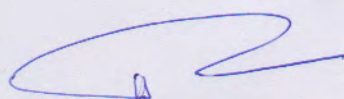
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

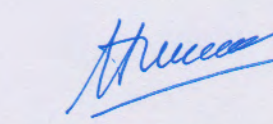
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.020.194.000	1.176.688.364
	2.020.194.000	1.176.688.364

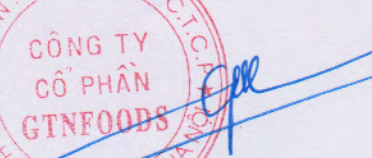
23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u> VND
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	32.088.777.927	13.000.000.000	45.088.777.927
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	58.837.786.073	(13.000.000.000)	45.837.786.073


Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019